

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long, sử dụng vốn vay Ngân hàng Thế giới và viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Úc

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 233/QĐ-TTg ngày 18/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề xuất Dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng đồng bằng sông Cửu Long, sử dụng vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) và viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Úc;

Căn cứ Quyết định số 5077/QĐ-BNNMT ngày 01/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long (MERIT), sử dụng vốn vay Ngân hàng Thế giới và viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Úc;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi tại Tờ trình số 396/TTr-CPO-MERIT ngày 24/4/2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi kèm theo Báo cáo thẩm định số 1059/BC-TL ngày 29/4/2026 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long, sử dụng vốn vay Ngân hàng Thế giới và viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Úc, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long (gọi tắt là MERIT).

Tên tiếng Anh: Mekong Delta Climate Resilience and Integrated Transformation Project (MERIT).

2. Mã số thông tin dự án: 8116155

3. Địa điểm xây dựng: các tỉnh Đồng Tháp, Tây Ninh, Vĩnh Long và thành phố Cần Thơ.

4. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5. Chủ đầu tư:

- Ban Quản lý trung ương các dự án thủy lợi làm chủ đầu tư hợp phần 1,3,4 và Tiểu dự án 2.1, 2.2, 2.3 thuộc hợp phần 2;

- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 làm chủ đầu tư Tiểu dự án 2.4 thuộc hợp phần 2.

6. Nhà thầu khảo sát xây dựng và lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Viện Khoa học Thủy lợi Miền nam - Trung tâm Ứng phó thiên tai và Biến đổi khí hậu - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy lợi II - Công ty Cổ phần SMART AD Việt Nam.

7. Nhà thầu thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Cao Khoa.

8. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm A.

- Loại công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Cấp công trình:

+ Công trình giảm sóng, gây bồi bảo vệ bờ biển thuộc địa bàn tỉnh Vĩnh Long thuộc Tiểu dự án 2.1: Cấp IV;

+ Nạo vét kênh Phước Xuyên hai Tầm, Kênh chợ Bưng thuộc Tiểu dự án 2.2: Cấp I; các hạng mục còn lại thuộc Tiểu dự án 2.2 Cấp IV;

+ Cống âu Đại Ngãi; Cống âu Mỹ Xuyên thuộc Tiểu dự án 2.3: Cấp I;

+ Công Cái Cá, Trà Ngoa, Bung Trường thuộc Tiểu dự án 2.4: Cấp I; Công Sầy Đồn thuộc Tiểu dự án 2.4: Cấp III; các hạng mục còn lại thuộc Tiểu dự án 2.4 Cấp II;

- Thời hạn sử dụng theo thiết kế công trình chính (công trình thủy công) đối với các cống: ≥ 50 năm.

9. Mục tiêu dự án:

9.1. Mục tiêu chung: Tăng cường tính chống chịu khí hậu của hoạt động sản xuất nông nghiệp và cộng đồng dân cư nông thôn tại các tỉnh lựa chọn ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) của Việt Nam.

9.2. Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng và cải thiện dữ liệu, hệ thống giám sát thiên tai và các công cụ quản lý vận hành công trình thủy lợi và nước sạch nông thôn;

- Giảm thiểu rủi ro sạt lở vùng ven biển;

- Phục hồi khả năng hấp thụ lũ và môi trường trong vùng ngập lũ;

- Kiểm soát lũ và triều cường;

- Hỗ trợ cung cấp nguồn nước ngọt ổn định;

- Thúc đẩy đa dạng hóa sinh kế và kinh tế nông thôn thích ứng với khí hậu.

10. Quy mô đầu tư: Dự án gồm 4 Hợp phần:

10.1. Hợp phần 1: Tăng cường năng lực, thể chế và hệ thống hỗ trợ ra quyết định, bao gồm 03 hoạt động:

+ Hoạt động 1.1 “Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý rủi ro thiên tai tại ĐBSCL”;

+ Hoạt động 1.2 “Hiện đại hóa quy trình quản lý và vận hành các hệ thống công trình thủy lợi vùng ĐBSCL”;

+ Hoạt động 1.3 “Hỗ trợ công tác chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nước sinh hoạt nông thôn vùng ĐBSCL”.

10.2. Hợp phần 2: Đầu tư hạ tầng chống chịu khí hậu cấp vùng, bao gồm 04 Tiểu dự án:

10.2.1. Tiểu dự án 2.1: “Giảm thiểu rủi ro sạt lở bờ biển vùng ĐBSCL: Xây dựng hệ thống công trình giảm sóng, gây bồi tạo bãi bảo vệ bờ biển với tổng chiều dài khoảng 11,6 km, Đê giảm sóng kết cấu đá đổ phủ mái bằng cấu kiện Hohlquader.

10.2.2. Tiểu dự án 2.2: “Nâng cấp cơ sở hạ tầng chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng Tháp Mười”:

(i) Nâng cấp, cải tạo kênh Phước Xuyên Hai Tám gồm: Nạo vét kênh khoảng 44,2 km, Chiều rộng đáy kênh: Bđk = 25÷40 m; Cao trình đáy (- 4,0)m; Xây dựng công trình dọc tuyến kênh; Nâng cấp, làm mới công trình trên kênh;

(ii) Nâng cấp, cải tạo kênh Chợ Bưng gồm: Nạo vét kênh khoảng 17 km, Chiều rộng đáy kênh: $B_{đk} = 10 \div 15m$; Cao trình đáy (-3,5)m; Nâng cấp, xây mới khoảng 3,47 km bờ bao dọc kênh Chợ Bưng và các công trình trên kênh;

(iii) Xây dựng các tuyến kè bảo vệ bờ tại các vị trí xung yếu dọc các tuyến kênh nạo vét.

10.2.3. Tiêu dự án 2.3: “Hoàn thiện cụm công trình kiểm soát nguồn nước tăng cường năng lực chống chịu khí hậu và phục vụ chuyển đổi sản xuất nông nghiệp khu vực Tây Nam sông Hậu”:

(i) Xây dựng Công âu Đại Ngãi trên sông Saintard thuộc thành phố Cần Thơ (địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước đây) trên công kết hợp cầu giao thông. Quy mô công trình: Công hở bằng BTCT M300 với tổng chiều rộng thông nước $B = 76m$, gồm 02 khoang công $B = 2 \times 30,5m$, 01 khoang âu thuyền $B = 15m$; Cao trình ngưỡng công (-5,00), cao trình đáy âu thuyền tại đầu âu (-5,00) và tại buồng âu (-5,00), Cửa van công kiểu phẳng bằng thép SUS304;

(ii) Xây dựng Công âu Mỹ Xuyên trên sông Bãi Xàu thuộc thành phố Cần Thơ (địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước đây) trên công kết hợp cầu giao thông. Quy mô công trình: Công hở bằng BTCT M300 với tổng chiều rộng thông nước $B = 45,5m$, gồm 01 khoang công $B = 30,5m$, 01 khoang âu thuyền $B = 15m$; Cao trình ngưỡng công (-4,50), cao trình đáy âu thuyền tại đầu âu (-4,50) và tại buồng âu (-4,50); Cửa van công kiểu phẳng bằng thép SUS304.

10.2.4. Tiêu dự án 2.4: “Hệ thống Thủy lợi Nam Măng Thít”:

(i) Xây dựng âu thuyền Cái Hóp tại vị trí đập Cái Hóp hiện hữu. Quy mô công trình: Âu thuyền bằng BTCT M300, chiều rộng hữu ích 26m; Cao trình ngưỡng đầu âu -4,50m, cao trình đáy âu thuyền tại buồng âu -4,5; Cao trình đỉnh tường âu +3,00m; Cửa van bằng thép SUS304;

(ii) Xây dựng 04 công dọc bờ Nam sông Măng Thít, gồm công: Trà Ngao, Cái Cá, Sa Rài, Mương Khai Lớn.

- Công Trà Ngao: Công hở bằng BTCT M300: Chiều rộng thông nước $B = 2 \times 17,5 = 35m$; cao trình ngưỡng công -4,00m; Cửa van phẳng bằng thép S355JR;

- Công Cái Cá: Công hở bằng BTCT M300: Chiều rộng thông nước $B = 25 \times 2 = 50m$; cao trình ngưỡng công -4,50m; Cửa van phẳng bằng thép S355JR;

- Công Sa Rài: Công hở BTCT bằng M300: Chiều rộng thông nước $B = 25m$; cao trình ngưỡng công -2,70m; Cửa van phẳng bằng thép S355JR;

- Công Mương Khai Lớn: Công hở bằng BTCT M300: Chiều rộng thông nước $B = 22m$; cao trình ngưỡng công -3,50m, Cửa van phẳng bằng thép S355JR.

(iii) Xây dựng 02 công điều tiết, gồm: công Bưng Trường và công Sầy Đồn.

- Công Bưng Trường: Công hở bằng BTCT M300: Chiều rộng thông nước $B = 31m$; cao trình ngưỡng công -4,00m, Cửa van phẳng bằng thép S355JR;

- Công Sầy Đồn: Công hở bằng BTCT M300: Chiều rộng thông nước $B = 12m$; cao trình ngưỡng công -2,70m; Cửa van phẳng bằng thép S355JR.

(iv) Nâng cấp, sửa chữa và thay mới cửa van cổng từ tự động thành cường bức (đóng mở thẳng đứng) cho các cổng Nàng Âm, Mỹ Văn, Rạch Rum.

10.3. Hợp phần 3: Thúc đẩy đa dạng hóa sinh kế và kinh tế nông thôn thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu, bao gồm 03 hoạt động sau:

+ Hoạt động 3.1: “Tăng cường năng lực kinh doanh nông nghiệp và phát triển khởi nghiệp”;

+ Hoạt động 3.2: “Nâng cấp dịch vụ nông nghiệp dựa trên nền tảng số”;

+ Hoạt động 3.3: “Phát triển các chuỗi giá trị nông sản bền vững, kinh tế tuần hoàn gắn với du lịch nông nghiệp cho các ngành hàng lựa chọn”.

10.4. Hợp phần 4: Quản lý dự án và giám sát, đánh giá:

Hỗ trợ việc điều phối và thực hiện các hoạt động Dự án, bao gồm cả quản lý tài chính, quản lý rủi ro môi trường và xã hội và công tác giám sát, đánh giá dự án.

(Chi tiết Nội dung, quy mô đầu tư tại Phụ lục II kèm theo)

11. Bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo Quyết định này.

12. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: 2 bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

13. Tổng mức đầu tư xây dựng: **5.801.234 triệu đồng** (Năm ngàn tám trăm lẻ một tỷ, hai trăm ba mươi bốn triệu đồng) tương đương 231,37 triệu USD (theo tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 04/2026 do Kho bạc Nhà nước công bố tại Thông báo 1794/TB-KBNN năm 2026: 1 USD = 25.073 VNĐ).

Trong đó:

* Hợp phần xây dựng	5.550.899	triệu đồng
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	103.157	triệu đồng
- Chi phí xây dựng	3.839.125	triệu đồng
- Chi phí thiết bị	309.427	triệu đồng
- Chi phí quản lý dự án	35.707	triệu đồng
- Chi phí tư vấn	251.519	triệu đồng
- Chi phí khác	161.718	triệu đồng
- Dự phòng	850.246	triệu đồng
* Hợp phần phi công trình	250.335	triệu đồng
- Chi phí hoạt động	229.611	triệu đồng
- Chi phí quản lý dự án	8.845	triệu đồng
- Chi phí tư vấn	5.192	triệu đồng
- Dự phòng	6.686	triệu đồng

Chi tiết TMĐT như phụ lục III kèm theo

14. Tiến độ thực hiện dự án: 6 năm kể từ ngày khởi công.

15. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

15.1. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn vay của Ngân hàng thế giới (WB): 174,54 triệu USD, tương đương 4.376,27 tỷ đồng;

- Vốn viện trợ không hoàn lại của Úc: 10 triệu AUD tương đương 177,181 tỷ đồng;

- Vốn đối ứng từ ngân sách trung ương: 1.247,783 tỷ đồng tương đương 49,77 triệu USD.

Vốn đối ứng sử dụng để chi trả cho các khoản thuế, phí, chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các chi phí hợp pháp khác không sử dụng vốn vay của WB và vốn viện trợ không hoàn lại từ chính phủ Úc theo quy định hiện hành.

Cơ chế tài chính trong nước Dự án áp dụng cơ chế ngân sách trung ương cấp phát 100% đối với vốn vay WB, vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Úc và vốn đối ứng trong nước, phù hợp với Quyết định chủ trương đầu tư đã được phê duyệt và quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài

15.2. Dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

Việc bố trí vốn thực hiện dự án căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, khả năng cân đối ngân sách trung ương, tiến độ thực hiện và giải ngân của dự án; phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và quản lý, sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài; phù hợp với điều ước quốc tế, thỏa thuận tài trợ được cấp có thẩm quyền ký kết, bảo đảm không vượt tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành.

16. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực.

17. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam và Nhà tài trợ.

18. Các nội dung khác: trong giai đoạn sau Chủ dự án và các chủ đầu tư lưu ý:

- Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn đảm bảo phù hợp tiêu chuẩn trong giai đoạn thiết kế BVTC và đặc điểm của công trình. Lưu ý cần tận dụng tối đa tài liệu khảo sát của giai đoạn trước theo quy định hiện hành;

- Tiếp tục rà soát tối ưu kích thước các bộ phận công, âu thuyền; chiều sâu cừ chống thấm; tuyến, hình thức, kết cấu mặt cắt kênh cho từng đoạn, từng tuyến

kênh phù hợp với điều kiện địa hình, địa chất đảm bảo yêu cầu kỹ thuật - kinh tế;

- Rà soát diện tích, nghiên cứu thiết kế kiến trúc nhà quản lý, khuôn viên khu quản lý đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, hiện đại, phù hợp với cảnh quan, thân thiện với môi trường;

- Thiết kế chi tiết mặt bằng thi công, các tuyến đường thi công, biện pháp thi công đảm bảo an toàn, kinh tế, đáp ứng tiến độ;

- Xác định cụ thể khối lượng đào, đắp đất bằng biện pháp đào máy hoặc thủ công, cự ly vận chuyển đào, đắp đất để làm cơ sở nghiệm thu thanh toán, quyết toán công trình theo quy định;

- Nghiên cứu thí nghiệm mô hình thủy lực Cổng âu Đại Ngãi, Mỹ Xuyên thuộc Tiểu dự án 2.3; Cổng Cái Cá, Trà Ngao và Bưng Trường thuộc Tiểu dự án 2.4 để kiểm tra sự phù hợp của khẩu diện thông nước, vận hành âu thuyền và kết cấu tiêu năng, phòng xói;

- Triển khai thực hiện công tác rà phá bom mìn vật nổ các hạng mục của dự án sau khi có ý kiến của UBND các tỉnh, thành phố về sự phù hợp với danh mục thuộc kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh theo quy định;

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về khối lượng bản vẽ thiết kế; tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá xây dựng công trình theo quy định hiện hành;

- Tổ chức lập, phê duyệt Quy trình bảo trì công trình xây dựng theo quy định về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và Bảo trì công trình xây dựng;

- Chủ đầu tư triển khai thực hiện các hoạt động của Hợp phần 1 và Hợp phần 3 sau khi có ý kiến của các đơn vị được giao thẩm định trong quá trình thực hiện dự án; lấy ý kiến Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi về nhiệm vụ quy trình vận hành các hệ thống công trình trước khi tổ chức thực hiện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân các tỉnh: Đồng Tháp, Tây Ninh, Vĩnh Long và thành phố Cần Thơ: (i) Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo đúng quy định hiện hành, đáp ứng tiến độ triển khai của dự án; (ii) tổ chức bảo vệ phạm vi mặt bằng công trình đã được giải phóng mặt bằng đến khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng (tránh trường hợp tái lấn chiếm); (iii) Quyết toán hợp phần đền bù và gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp quyết toán chung; (iv) giao đơn vị quản lý, khai thác nhận bàn giao công trình hoàn thành để quản lý, khai thác theo quy định; (v) tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị tham gia dự án hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban Quản lý trung ương các dự án thủy lợi làm Chủ dự án có trách nhiệm tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo Hiệp định ký kết; làm đầu mối với Nhà tài trợ và các cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức bố trí Đoàn ra, Đoàn vào, tổ chức cuộc họp, tham gia các đoàn kiểm tra của Nhà tài trợ và các đơn vị liên quan; đôn đốc Ban Quản lý dự án, chủ đầu tư hợp phần bồi thường và GPMB dự án đáp ứng

tiền độ của dự án; Làm Chủ đầu tư Hợp phần 1, 3, 4 và các Tiểu dự án 2.1, 2.2, 2.3 thuộc Hợp phần 2 của dự án và tổng hợp báo cáo toàn bộ dự án;

- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 làm Chủ đầu tư Tiểu dự án 2.4 thuộc Hợp phần 2 của dự án, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện công tác đền bù, hỗ trợ, tái định cư đáp ứng tiến độ của dự án;

- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi thực hiện nhiệm vụ cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư và cơ quan chuyên môn về xây dựng của dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng các hạng mục thuộc hợp phần 2 của dự án; đơn vị đầu mối thẩm định, thực hiện chức năng quản lý nhà nước, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra Chủ dự án và các Chủ đầu tư quản lý, thực hiện dự án theo đúng quy định;

- Vụ Khoa học và Công nghệ thực hiện nhiệm vụ thẩm định nội dung về phần mềm, thiết bị; Cục Chuyển đổi số thực hiện nhiệm vụ thẩm định nội dung rà soát và cập nhật nền tảng dữ liệu trong hoạt động 1.1 thuộc hợp phần 1; Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi thẩm định nội dung tại hoạt động 1.2 và hoạt động 1.3 thuộc hợp phần 1; Trung tâm Khuyến nông Quốc gia thẩm định các nội dung liên quan đến Hợp phần 3.

- Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Hợp tác quốc tế và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và theo Quy chế quản lý đầu tư của Bộ Nông nghiệp và Môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 2855/QĐ-BNNMT ngày 25 tháng 7 năm 2025 và Quyết định số 2856/QĐ-BNNMT ngày 25 tháng 7 năm 2025.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng các Cục: Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Cục Chuyển đổi số, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch - Tài chính, Hợp tác quốc tế, Khoa học và công nghệ; Trưởng Ban Quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi; Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 10; Giám đốc Trung tâm Khuyến nông Quốc gia; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Đồng Tháp, Tây Ninh, Vĩnh Long, thành phố Cần Thơ; và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: Tài chính; Ngoại giao; Tư pháp;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Lưu: VT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I
CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN CHỦ YẾU ÁP DỤNG
Dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông
Cửu Long, sử dụng vốn vay Ngân hàng Thế giới và viện trợ
không hoàn lại của Chính phủ Úc

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
A	KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH	
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ	QCVN 04: 2009/BTNMT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao	QCVN 11:2008/BTNMT
3	Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình	TCVN 9401:2012
4	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung	TCVN 9398:2012
5	Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8478:2018
6	Công trình đê điều - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình	TCVN 8481:2010
7	Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về đo địa hình và xác định tim kênh, công trình trên kênh	TCVN 8223:2009
8	Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình	TCVN 8224:2009
9	Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình	TCVN 8225:2009
10	Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình với các tỷ lệ từ 1/200 đến 1/5000	TCVN 8226:2009
B	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong xây dựng	QCVN 18-2021/BXD
2	Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8477:2018
3	Công trình đê điều- Khảo sát địa chất công trình	TCVN 10404:2015
4	Công trình thủy lợi -Yêu cầu kỹ thuật khoan máy trong công tác khảo sát địa chất	TCVN 9155 : 2021
5	Đất xây dựng - Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683:2012
6	Đất xây dựng - Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
7	Đất xây dựng - Phương pháp xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199:2012
8	Đất xây dựng - Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012
9	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201 : 2012
10	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202 : 2012
11	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196 : 2012
12	Đất xây dựng - Phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197 : 2012
13	Đất xây dựng - Các phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014
14	Đất xây dựng - Thí nghiệm cắt cánh hiện trường cho đất dính	TCVN 10184:2021
15	Khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN 9437:2012
C	KHẢO SÁT THỦY HẢI VĂN VÀ BÙN CÁT	

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc thủy văn	QCVN 47: 2022/BTNMT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc hải văn và các tài liệu hướng dẫn sử dụng thiết bị đo hải văn	QCVN 69:2021/BTNMT
3	Quy định các thành phần, nội dung công tác khảo sát thủy hải văn phục vụ thiết kế công trình	TCVN 12571:2018
4	Quan trắc Khí tượng thủy văn - Phần 3: Quan trắc hải văn	TCVN 12336- 2:2019
5	Đất xây dựng - Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683: 2012
6	Chất lượng nước - Lấy mẫu	TCVN 6663:2018
7	Đất xây dựng-các phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm;	TCVN 4198:2014
8	Chất lượng nước - Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc	TCVN 6625:2000
D	TÍNH TOÁN THIẾT KẾ, THI CÔNG	
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế	QCVN 04- 05:2022/BNNPTNT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam	QCVN 39:2020/BGTVT
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu các điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng	QCVN 02:2022/BXD
4	Công trình thủy lợi - thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật	TCVN 12845 : 2020
5	Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4054:2005
6	Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế;	TCVN 10380:2014
7	Thiết kế công trình chịu động đất	TCVN 9386:2012
8	Thiết kế móng cọc	TCVN 10304:2025
9	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5574:2018
10	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5575:2024

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
11	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép thủy công - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 4116:2023
12	Nền các công trình thủy công - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4253:2012
13	Công trình thủy lợi - Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công	TCVN 8422:2010
14	Công trình thủy lợi - Tải trọng và lực tác dụng lên công trình do sóng và tàu	TCVN 8421:2010
15	Công trình bảo vệ đê, bờ sông - Yêu cầu thiết kế;	TCVN 8419:2022
16	Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 2737:2023
17	Công trình thủy lợi - Đường thi công - Yêu cầu thiết kế	TCVN 9162:2012
18	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế dẫn dòng trong xây dựng	TCVN 9160:2012
19	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác dụng của khí hậu nóng ẩm	TCVN 9345:2012
20	Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa	TCVN 5664:2009
21	Công trình thủy lợi - Hướng dẫn lập quy trình vận hành	TCVN 8412:2020
22	Bê tông thủy công - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8218:2009
23	Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế	TCCS 38:2022/TCĐBVN
24	Tiêu chuẩn thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu	TCVN 9844:2013
25	Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 39:2022/TCĐBVN
26	Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ	TCVN 9845:2013
27	Cầu đường bộ - Yêu cầu thiết kế	TCVN 11823:2017
28	Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 7957:2023
29	Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4118:2021
30	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế đê biển	TCVN 9901:2023

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
31	Công trình giảm sóng, gây bồi bảo vệ bờ biển –yêu cầu thiết kế	TCVN 12261:2025
32	Công trình thủy lợi - Kết cấu bảo vệ bờ biển - Thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCVN 11736:2017
33	Đai cây ngập mặn giảm sóng - Khảo sát và thiết kế	TCVN 10405-2020
34	Công trình thủy lợi - Tiêu chuẩn thiết kế tường chắn công trình thủy lợi	TCVN 9152:2012
35	Công trình thủy lợi - Tính toán thấm dưới đáy và vai công trình trên nền không phải là đá	TCVN 9143:2022
36	Công trình thủy lợi - Bản vẽ cơ điện - Yêu cầu nội dung	TCVN 9163:2012
37	Công trình thủy lợi - Phun phủ kẽm bảo vệ bề mặt kết cấu thép và thiết bị cơ khí - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8646:2011
38	Công trình thủy lợi - Máy đóng mở kiểu cáp - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo, lắp đặt và nghiệm thu	TCVN 8640:2011
39	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế cửa van, khe van bằng thép	TCVN 8299:2009
40	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong chế tạo và lắp ráp thiết bị cơ khí, kết cấu thép	TCVN 8298:2009
41	Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành và bảo trì cống	TCVN 13999:2024
42	Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế bố trí thiết bị quan trắc cụm công trình đầu mối	TCVN 8215:2021
43	Công trình thủy lợi - Đập trụ đỡ - Yêu cầu thiết kế	TCVN 10400:2015
44	Công trình thủy lợi - Đập trụ đỡ - Thi công và nghiệm thu	TCVN 10401:2015
45	Công trình thủy lợi – Yêu cầu thiết kế âu tàu	TCVN 9144:2012
46	Công trình thủy lợi - Đập - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép thủy công - Thi công và nghiệm thu	TCVN 13718:2023
47	Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra và bảo dưỡng	TCVN 3890:2023
48	Rọ đá, thảm đá và các sản phẩm mắt lưới lục giác xoắn kép phục vụ xây dựng công trình giao thông đường thủy - Yêu cầu kỹ thuật;	TCVN 10335:2014

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
49	Thiết kế kết cấu thép thủy lực	DIN 19704 (Đức)
50	Thép kết cấu hợp kim thấp cường độ cao (thép S355)	DIN EN 10025 (Đức)
51	Thép kết cấu hợp kim thấp cường độ cao (thép Q345B)	GB_T1591 (Trung Quốc)
32	Tính toán và đánh giá hiệu quả kinh tế công trình thủy lợi	TCVN 8213:2009
53	Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - yêu cầu thiết kế	TCVN 2622:1995
54	Các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định hiện hành khác có liên quan	

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT Dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long, sử dụng vốn vay Ngân hàng Thế giới và viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Úc

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Hợp phần 1: Tăng cường năng lực, thể chế và hệ thống hỗ trợ ra quyết định: bao gồm 03 hoạt động:

TT	Hoạt động	Nội dung và quy mô đầu tư
1	Hoạt động 1.1 “Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý rủi ro thiên tai tại ĐBSCL”;	Nội dung thực hiện chính: - Điều tra, thu thập, chuẩn hóa và cập nhật cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý rủi ro thiên tai tại ĐBSCL (MD-DRMIS); - Nâng cấp hạ tầng phần cứng và các công cụ tính toán dự báo và hỗ trợ ra quyết định; - Thiết lập hệ thống hỗ trợ ra quyết định và kiến trúc hệ thống thông tin phục vụ cơ sở dữ liệu rủi ro thiên tai; - Phổ biến thông tin và tài liệu hướng dẫn. Sản phẩm đầu ra: - Bộ khung cơ sở dữ liệu chuyên ngành thủy lợi và thiên tai vùng ĐBSCL; - Nâng cấp trung tâm dự báo chuyên ngành phục vụ quản lý rủi ro thiên tai ĐBSCL; - Hệ thống công cụ phân tích, mô hình và hỗ trợ ra quyết định quản lý rủi ro thiên tai ĐBSCL; - Nền tảng chia sẻ thông tin và tài liệu hướng dẫn vận hành.
2	Hoạt động 1.2 “Hiện đại hóa quy trình quản lý và vận hành các hệ thống	Nội dung thực hiện chính: - Rà soát, cập nhật, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu thủy lợi vùng ĐBSCL từ đầu mối đến nội đồng (đến kênh cấp 2) theo địa danh hành chính mới và tích hợp CSDL giải thửa (sử dụng đất); - Thiết lập công cụ kết nối và hiển thị kết quả thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp công giám sát, dự báo nguồn nước, hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng; kết quả thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ liên quan vào cơ sở dữ liệu dùng chung của ngành thủy lợi đã được

TT	Hoạt động	Nội dung và quy mô đầu tư
	công trình thủy lợi vùng ĐBSCL”	cập nhật phục vụ công tác giám sát, quản lý, vận hành hệ thống thủy lợi; - Xây dựng cơ chế chia sẻ dữ liệu và tài liệu hướng dẫn sử dụng các module về cập nhật, chuẩn hóa CSDL và công cụ kết nối, hiển thị kết quả giám sát dự báo hỗ trợ công tác giám sát vận hành HTTL vùng ĐBSCL. Sản phẩm đầu ra: - Bộ cơ sở dữ liệu số công trình thủy lợi đầy đủ, chuẩn hóa từ đầu mối đến nội đồng (kênh cấp 2), kết nối với dữ liệu giải thửa (sử dụng đất) cho vùng ĐBSCL; - Bộ công cụ kết nối và hiển thị kết quả giám sát, dự báo nguồn nước, hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt, ứng vào cơ sở dữ liệu dùng chung của ngành thủy lợi đã được cập nhật hỗ trợ công tác giám sát vận hành hệ thống thủy lợi; - Đề xuất cơ chế chia sẻ, khai thác, bảo mật dữ liệu dùng chung của ngành thủy lợi; - Dự thảo định mức kinh tế - kỹ thuật thuê dịch vụ cung cấp dữ liệu khí tượng, thủy văn chuyên dùng; - Tài liệu hướng dẫn sử dụng các module, công cụ cập nhật, chuẩn hóa, kết nối và hiển thị dữ liệu.
3	Hoạt động 1.3 “Hỗ trợ công tác chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nước sinh hoạt nông thôn vùng ĐBSCL”	Nội dung thực hiện chính: - Kế thừa, tổng hợp, rà soát, phân loại, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu nước sinh hoạt nông thôn; - Xây dựng hệ thống phân tích dữ liệu, tính toán cấp nước sinh hoạt vùng ĐBSCL và xây dựng kịch bản, dự báo nguồn nước cấp cho sinh hoạt vùng ĐBSCL theo các kịch bản nguồn nước; - Xác định, khoanh các khu vực (bản đồ số) trên phạm vi toàn vùng ĐBSCL, chi tiết theo đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã, trong đó xác định rõ khu vực, số hộ dân bị ảnh hưởng (đủ/thiếu nước sinh hoạt) từ công trình cấp nước tập trung, từ cấp nước hộ gia đình theo các kịch bản nguồn nước (định kỳ, khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước); - Nâng cao năng lực quản lý, vận hành công trình, quản lý rủi ro về nguồn nước, ứng dụng công nghệ chuyển đổi số, cấp nước an toàn. Sản phẩm đầu ra:

TT	Hoạt động	Nội dung và quy mô đầu tư
		- Bộ số liệu, bản đồ số về hiện trạng cấp nước sạch nông thôn vùng ĐBSCL đảm bảo yêu cầu phục vụ tính toán, dự báo được cập nhật và chuẩn hóa; - Hệ thống công cụ tính toán, phân tích, dự báo, khoanh vùng, số hóa khu vực, số hộ dân có nguy cơ bị ảnh hưởng thiếu nước sinh hoạt theo thời gian thực theo các kịch bản nguồn nước. - Bản đồ khoanh vùng phạm vi ảnh hưởng số hộ dân bị ảnh hưởng (đủ/thiếu nước sinh hoạt) từ công trình cấp nước tập trung, từ cấp nước hộ gia đình theo các kịch bản nguồn nước - Xây dựng tài liệu phục vụ nâng cao năng lực cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn, cán bộ kỹ thuật.

2. Hợp phần 2: Đầu tư hạ tầng chống chịu khí hậu cấp vùng: bao gồm 04 Tiểu dự án:

TT	Hạng mục công trình	Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật
I	Tiểu dự án 2.1: Giảm thiểu rủi ro sạt lở bờ biển vùng ĐBSCL	
	Xây dựng hệ thống công trình giảm sóng, gây bồi bảo vệ bờ biển thuộc địa bàn tỉnh Vĩnh Long	1. Địa điểm xây dựng: Xã Tân Thủy, Xã Thới Thuận, Xã Đông Hải, tỉnh Vĩnh Long 2. Quy mô: - Tổng chiều dài khoảng 11,6 km, bao gồm 03 tuyến công trình: + Công trình giảm sóng, gây bồi tại xã Thới Thuận: Chiều dài tuyến L=3,6 km; + Công trình giảm sóng, gây bồi tại xã Tân Thủy: Chiều dài tuyến L=4,0 km; + Công trình giảm sóng, gây bồi tại xã Đông Hải: Chiều dài tuyến L= 4,0 km; - Dạng mố hàn chữ T; - Khoảng hở giữa hai đê: 40 m; - Chiều dài mỗi đê giảm sóng: 160 ÷ 200 m; - Chiều dài mố hàn: 100 ÷ 175 m,.

TT	Hạng mục công trình	Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật
		3. Kết cấu công trình: Đê giảm sóng kết cấu đá đổ phủ mái bằng cấu kiện Hohlquader. - Cao trình đỉnh đê giảm sóng $\geq +2\text{m}$. - Chiều rộng đỉnh đê $B = 2\text{m}$. - Thân đê giảm sóng: Kết cấu thân đê giảm sóng bằng đá hộc thả rôi, hệ số mái phía biển $m = 2$, hệ số mái phía đồng $m = 2$. Phía dưới đáy bố trí bè cừ, đặt trên một lớp vải địa kỹ thuật. - Bên ngoài mái đê được bảo vệ bằng các cấu kiện Hohlquader (100x100x60)cm. - Các mỏ hàn kết cấu bằng đá đổ thả rôi ở lõi, bên ngoài là đá hộc có đường kính $D \geq 40\text{cm}$, cao trình đỉnh mỏ hàn $+1,00$ đến $+1,50\text{m}$, cao trình tăng dần từ biển vào phía bờ theo độ dốc bãi. Phía dưới đáy bố trí bè cừ, đặt trên một lớp vải địa kỹ thuật.
II	Tiểu dự án 2.2: Nâng cấp cơ sở hạ tầng chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng Tháp Mười	
2.1	Nâng cấp, cải tạo kênh Phước Xuyên Hai Tám	
2.1.1	Nạo vét kênh Phước Xuyên Hai Tám	1. Địa điểm xây dựng: Các xã Phú Cường, Trường Xuân, Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp; Các xã Vĩnh Thạnh, Vĩnh Châu, tỉnh Tây Ninh. 2. Tuyến công trình: Điểm đầu K0 tại ngã ba kênh Hồng Ngự và kênh Phước Xuyên - Hai Tám. Điểm cuối KF tại ngã tư giao giữa kênh Phước Xuyên - Hai Tám và kênh Nguyễn Văn Tiếp A 3. Quy mô Nạo vét: Tổng chiều dài nạo vét: 44.199 m; Chiều rộng đáy kênh: $B_{đk} = 25 \text{ m} \div 40 \text{ m}$; Cao trình đáy: $Z_{đk} = -4,0$; Mái kênh: $m1 = m2 = 1,5$. 4. Khối lượng nạo vét: Tổng khối lượng nạo vét khoảng: 2.012.091 m³. 5. Biện pháp thi công: Nạo vét kênh bằng tàu hút bùn kết hợp với máy đào gàu dây/xáng cạp và máy đào đứng trên xà lan
2.1.2	Cụm công trình tạo nguồn dọc	1. Địa điểm xây dựng: xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp. 2. Quy mô:

TT	Hạng mục công trình	Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật
	tuyến kênh: Đầu tur xây dựng mới 5 cống kết hợp trạm bom:	Cống trạm bơm Dũng Lương, Da Bò, Năm Trừ, số 5, số 6: Cống kết hợp trạm bơm điện, tưới tiêu kết hợp; Qtk=2000 m ³ /h; Cống bằng BTCT dưới đê;
2.1.3	Cụm kè chống sạt lở bảo vệ KDC trên tuyến kênh Phước Xuyên: Gồm 04 đoạn kè tổng chiều dài 2.963 m	1. Kè Thanh Lợi: - Địa điểm xây dựng: xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp. - Tuyến công trình: theo bờ kênh hiện trạng, chiều dài 290m, lý trình từ K15+600 đến K15+890. - Kết cấu chính: kè tường cừ dự ứng lực SW-400, kết hợp bản dầm sàn trên nền cọc BTCT. Cao trình đỉnh kè +3,70m. Hành lang đỉnh kè rộng 2,70 m; các công trình phụ trợ: Lan can, hệ thống chiếu sáng, hệ thống thoát nước, bển lên xuống. Phía lòng sông gia cố thảm đá dày 30 cm trên lớp vải địa kỹ thuật. 2. Kè Trường Xuân: - Địa điểm xây dựng: xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp. - Tuyến công trình: Theo bờ kênh hiện trạng, chiều dài 620 m, lý trình từ K27+630 đến K28+250. - Kết cấu chính kè tường cừ dự ứng lực SW-400, kết hợp bản dầm sàn trên nền cọc BTCT. Cao trình đỉnh kè +3,50m. Hành lang đỉnh kè rộng 2,70 m; các công trình phụ trợ: Lan can, hệ thống chiếu sáng, hệ thống thoát nước, bển lên xuống. Phía lòng sông gia cố thảm đá dày 30 cm trên lớp vải địa kỹ thuật. 3. Kè Mỹ Hòa (bờ phải): - Địa điểm xây dựng: xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp - Tuyến công trình: theo bờ kênh hiện hữu, chiều dài 935 m. - Kè bảo vệ bờ từ K34+100 đến K35+200: Cao trình đỉnh kè +3.20. Kết cấu chính tường góc BTCT rộng 2,1 m, cao 1,70÷2,50m trên hệ cọc BTCT (30x30)cm xử lý nền chiều dài dự kiến L=10,0m, bố trí 2 hàng khoảng cách cọc 1,20m/1 hàng;

TT	Hạng mục công trình	Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật
		Hành lang đỉnh kè rộng 2,0 m và các hệ thống phụ trợ: Lan can, hệ thống chiếu sáng. Phía lòng sông gia cố thảm đá dày 30 cm. Cao trình +1.00 bố trí cơ thảm đá rộng 1,0 m, phần thảm đá 4,0 m dưới có vải ĐKT theo mái dốc nạo vét $m=1,50$. Hai hàng cừ đóng ken sát mép ngoài thảm đá (16 cây cừ $L=4,2$ m/1md). Bố trí 4 cầu thang, 4 tuyến thoát nước ra sông. 4. Kè bờ Tây – Mỹ An: - Địa điểm xây dựng: xã Thập Mười, tỉnh Đồng Tháp -Tuyến công trình: Gồm 2 đoạn bảo vệ bờ kênh hiện hữu, tổng chiều dài 1.118m. - Kết cấu chính kè tường cừ dự ứng lực SW-400, kết hợp bản dầm sàn neo trên nền cọc BTCT. Cao trình đỉnh kè +3,20m. Hành lang đỉnh kè rộng 2,70 m; các công trình phụ trợ: Lan can, hệ thống chiếu sáng, hệ thống thoát nước, bển lên xuống. Phía lòng sông gia cố thảm đá dày 30 cm trên lớp vải địa kỹ thuật.
2.1.4	Kè mềm bảo vệ bờ kênh Phước Xuyên Hai Tám	1. Địa điểm xây dựng: xã Trường Xuân, xã Thập Mười thuộc tỉnh Đồng Tháp; xã Vĩnh Châu thuộc tỉnh Tây Ninh 2. Xây dựng các kè mềm kết cấu bằng rọ đá, thảm đá bảo vệ bờ kênh và hạ tầng bị ảnh hưởng khi hoạt động nạo vét kênh. Tổng chiều dài khoảng: 10.880 m
2.2	Nâng cấp, cải tạo kênh Chợ Bung	
2.2.1	Nạo vét kênh Chợ Bung	1. Địa điểm xây dựng: các xã Hưng Thanh, Tân Phước 3, Long Hưng, Châu Thành, Trung An, tỉnh Đồng Tháp. 2. Tuyến công trình: Điểm đầu K0 tại ngã 3 kênh Chợ Bung và kênh Nguyễn Văn Tiếp, Điểm cuối KF tại ngã 3 kênh sông Bảo Định và kênh Chợ Bung (rạch Bến Chùa). 3. Quy mô nạo vét: Tổng chiều dài nạo vét khoảng: 16.786 m; Chiều rộng đáy kênh: $Bđk = 10 \text{ m} \div 15\text{m}$; Cao trình đáy: $Zđk = -3,5$; Mái kênh: $m1 = m2 = 1,5$. 4. Khối lượng nạo vét: Tổng khối lượng nạo vét: khoảng 339.523m³

TT	Hạng mục công trình	Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật
		5. Biện pháp thi công: Nạo vét kênh bằng tàu hút bùn kết hợp với máy đào gầu dây/xăng cạp và máy đào đứng trên xà lan
2.2.2	Nâng cấp Bờ bao kết hợp đường GTNT	1. Địa điểm xây dựng: xã Tân Phước 3 và xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp. 2. Tuyến công trình: Tuyến bờ bao hiện hữu chạy dọc bờ trái kênh Chợ Bung từ km7+110 đến km10+583 3. Quy mô công trình: Chiều dài khoảng 3.474m; Chiều rộng mặt bờ bao: Bđ = 5,0 m (phạm vi rải nhựa 3,5 m); Cao trình đỉnh: Zđ = 2,50; Mái đê: m = 1,5.
2.2.3	Xây mới cầu giao thông nông thôn và gia cố móng trụ cầu do ảnh hưởng nạo vét.	1. Địa điểm xây dựng: Xã Tân Phước 3 và xã Long Hưng tỉnh Đồng Tháp. 2. Quy mô xây dựng: - Xây dựng mới 04 cầu BTCT qua kênh Chợ Bung: + Cầu số 1: Xây mới cầu với kết cấu BTCT: nhịp 15+15+15m, khổ 4,5m, tải trọng thiết kế 0,5*HL93, mặt cầu hoàn thiện BTNN và gia cố mái đường đầu cầu. + Cầu số 2: Xây mới cầu với kết cấu BTCT: 01 nhịp 33m, khổ 6,0m, tải trọng thiết kế HL93, mặt cầu hoàn thiện BTNN và gia cố mái đường đầu cầu. + Cầu số 3: Xây mới cầu với kết cấu BTCT: 01 nhịp 33m, khổ 6,0m, tải trọng thiết kế HL93, mặt cầu hoàn thiện BTNN và gia cố mái đường đầu cầu. + Cầu số 4: Xây mới cầu với kết cấu BTCT: nhịp 08+12+08m, khổ 4,5m, tải trọng thiết kế 0,5*HL93, mặt cầu hoàn thiện BTNN và gia cố mái đường đầu cầu. - Gia cố móng móng trụ một số cầu giao thông khác bắc qua tuyến kênh do ảnh hưởng nạo vét.
2.2.4	Xây dựng kè bảo vệ bờ tại các vị trí xung yếu dọc tuyến	1. Địa điểm xây dựng: xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp 2. Quy mô xây dựng: Xây dựng một số đoạn kè mềm kết cấu bằng rọ đá, thảm đá bảo vệ bờ kênh bị ảnh hưởng khi hoạt động nạo vét kênh. Tổng chiều dài khoảng 1.400 m.

TT	Hạng mục công trình	Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật
	kênh nạo vét kênh Chợ Bung	
3		Tiểu dự án 2.3: Hoàn thiện Cụm công trình kiểm soát nguồn nước tăng cường năng lực chống chịu khí hậu và phục vụ chuyển đổi sản xuất nông nghiệp khu vực Tây Nam sông Hậu
3.1	Cống âu Đại Ngãi	1. Địa điểm xây dựng: xã Đại Ngãi và xã Trường Khánh, thành phố Cần Thơ. 2. Tuyến công trình: Cống âu thuyền nằm trên sông Saintard (phía trong cầu Đại Ngãi), tìm tuyến cách cầu khoảng 1.600m theo chiều dòng chảy về phía đồng. 3. Quy mô công trình: - Tổng chiều rộng thông nước B = 76m, gồm 02 khoang cống B = 2x30,5m, 01 khoang âu thuyền B = 15m; Cao trình ngưỡng cống (-5,00m), cao trình đáy âu thuyền tại đầu âu (-5,00m) và tại buồng âu (-5,00m); - Phần cống: cống hở, bằng BTCT M300; Cao trình đỉnh trụ pin (+3,50m); Chống thấm qua đáy, mang cống bằng cọc và cừ chống thấm; Xử lý nền bằng cọc BTCT; Gia cố lòng dẫn thượng hạ lưu cống bằng rọ, thảm đá (bên dưới có lớp vải địa kỹ thuật); Cửa van phẳng bằng thép, cao trình đỉnh cửa (+3,50m), đóng mở thẳng đứng bằng xi lanh thủy lực. - Phần âu thuyền: bằng BTCT M300; đầu âu phía đồng và phía sông mỗi đầu dài 28m, buồng âu dài 100m; Chống thấm qua đáy, mang âu thuyền bằng cừ chống thấm; Xử lý nền bằng cọc BTCT; Gia cố lòng dẫn thượng hạ lưu bằng rọ, thảm đá (bên dưới có lớp vải địa kỹ thuật); Cửa van phẳng bằng thép SUS304, cao trình đỉnh cửa (+3,50m), đóng mở bằng xi lanh thủy lực. - Cầu, đường quản lý vận hành và kết nối giao thông: Chiều rộng cầu giao thông B= 7,0m (phần xe chạy), tải trọng HL93; Đường kết nối: Chiều dài tuyến khoảng 270m, chiều rộng B= 7,0m (phần xe chạy), kết cấu BT nhựa - Gia cố thượng hạ lưu: Gia cố thượng hạ lưu cống bằng cừ ván BTCT dự ứng lực; Gia cố lòng sông và mái bờ bằng thảm/rọ đá.

TT	Hạng mục công trình	Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật
		- Các công trình phụ trợ: Nhà quản lý có kết cấu móng, cột bằng BTCT; diện tích xây dựng khoảng 260m²; hệ thống quan trắc, giám sát tự động.
3.2	Cống âu Mỹ Xuyên	1. Địa điểm xây dựng: xã Xã Ngọc Tố và xã Thạnh Thới An, thành phố Cần Thơ 2. Tuyến công trình: Cống âu thuyền nằm trên sông Bảy Xàu, tìm tuyến cách ngã Ba Dù Tho khoảng 2.200m theo chiều dòng chảy về phía đồng. 3. Quy mô công trình: - Tổng chiều rộng thông nước B = 45,5m, gồm 01 khoang cống B = 30,5m, 01 khoang âu thuyền B = 15m; Cao trình ngưỡng cống (-4,50m), cao trình đáy âu thuyền tại đầu âu (-4,50m) và tại buồng âu (-4,50m); - Phần cống: cống hở, bằng BTCT M300; Cao trình đỉnh trụ pin (+3,00m); Chống thấm qua đáy, mang cống bằng cọc và cừ chống thấm; Xử lý nền bằng cọc BTCT; Gia cố lòng dẫn thượng hạ lưu cống bằng rọ, thảm đá (bên dưới có lớp vải địa kỹ thuật); Cửa van phẳng bằng thép , cao trình đỉnh cửa (+3,00), đóng mở thẳng đứng bằng xi lanh thủy lực. - Phần âu thuyền: bằng BTCT M300; đầu âu phía đồng và phía sông mỗi đầu dài 28m, buồng âu dài 100m; Chống thấm qua đáy, mang âu thuyền bằng cừ chống thấm; Xử lý nền bằng cọc BTCT; Gia cố lòng dẫn thượng hạ lưu bằng rọ, thảm đá (bên dưới có lớp vải địa kỹ thuật); Cửa van phẳng bằng thép SUS304, cao trình đỉnh cửa (+3,00m), đóng mở bằng xi lanh thủy lực. - Cầu, đường quản lý vận hành và kết nối giao thông: Chiều rộng cầu giao thông bộ B= 9,0m (phần xe chạy), tải trọng HL93; Đường kết nối: Chiều dài tuyến khoảng 4.750m, chiều rộng B= 9,0m (phần xe chạy), kết cấu BT nhựa; - Gia cố thượng hạ lưu: Gia cố thượng hạ lưu cống bằng cừ ván BTCT dự ứng lực; Gia cố lòng sông và mái bờ bằng thảm/rọ đá; - Các công trình phụ trợ: Nhà quản lý có kết cấu móng, cột bằng BTCT, diện tích xây dựng khoảng 260m²; hệ thống quan trắc, giám sát tự động.

TT	Hạng mục công trình	Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật
4	Tiểu dự án 2.4: Hệ thống Thủy lợi Nam Măng Thít	
4.1	Âu thuyền công Cái Hóp	1. Địa điểm xây dựng: Xã Nhị Long, tỉnh Vĩnh Long 2. Tuyến công trình: Ngay vị trí đập đất trên tuyến kênh cũ, có tim cầu giao thông trên công vuông góc với tim dòng chảy. 3. Quy mô công trình: - Âu thuyền BTCT M300 (2 đầu âu): Chiều rộng hữu ích 26m; Cao trình ngưỡng đầu âu -4,50m; Cao trình đỉnh tường âu +3,00m; Phạm vi buồng âu có bản đáy gia cố bằng tấm lát BTCT 20m mỗi bên (phạm vi tiếp giáp với đầu âu, phạm vi giữa gia cố bằng rọ đá dày 50cm tại cao trình -5,00m; Phần mái gia cố bằng thảm đá dày 30cm, m = 3,0m từ -5,00 đến bờ hiện hữu; - Cửa van & thiết bị đóng mở: Cửa van chữ nhân bằng thép SUS304, đóng mở bằng xylanh thủy lực; Cao trình đỉnh cửa +3,00m; - Cầu giao thông qua âu: Tải trọng HL93; bề rộng cầu B = 7m (6m phần xe chạy & 0,5m gờ lan can mỗi bên); Cao trình đáy dầm cầu +7,30m; Kết cấu nhịp cầu bằng dầm BTCT đúc sẵn; - Đường nối cầu B = 7,0m (5,5m phần xe chạy), kết cấu BT nhựa; - Gia cố tiêu năng thượng hạ lưu (trước đầu âu): Gia cố đáy bằng rọ đá dày 50cm, phía dưới trải vải địa kỹ thuật mỗi bên dài 30m; phía dưới trải vải địa kỹ thuật. Chiều dài gia cố từ 40 ÷ 50m mỗi bên. - Các công trình phụ trợ: Nhà quản lý có kết cấu móng, cột bằng BTCT; diện tích xây dựng khoảng 75m²;
4.2	Xây dựng 4 cống nằm phía bờ Nam của sông Măng Thít, gồm cống: Trà Ngoa, Cái Cá, Sa Rài, Mương Khai Lớn:	
4.2.1	Cống Trà Ngoa	1. Vị trí xây dựng: Xã Trà Côn, tỉnh Vĩnh Long 2. Tuyến công trình: Trên kênh Trà Ngoa, cách ngã ba Trà Ngoa - Trà Côn khoảng 500m về phía đông. Tim cầu công tác trên công vuông góc với tim dòng chảy. 3. Quy mô công trình: - Cống lộ thiên BTCT M300: Chiều rộng thông nước B

TT	Hạng mục công trình	Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật
		= $2 \times 17,5 = 35\text{m}$; cao trình ngưỡng cống $-4,00\text{m}$; Cao trình đỉnh trụ pin $+3,00\text{m}$; - Cửa van & thiết bị đóng mở: Cửa van phẳng bằng thép, đóng mở bằng xylanh thủy lực; Cao trình đỉnh cửa $+2,60\text{m}$; - Gia cố tiêu năng thượng hạ lưu: Gia cố đáy bằng rọ đá dày 50cm, phía dưới trải vải địa kỹ thuật; Phần mái kênh gia cố bằng thảm đá dày 30cm (gia cố đến mép tường kè THL & cao trình bờ phạm vi ngoài tường kè), phía dưới trải vải địa kỹ thuật; Chiều dài gia cố từ $30 \div 40\text{m}$ mỗi bên; - Kè bảo vệ thượng hạ lưu: Kết cấu kè BTCT dự ứng lực từ mép thân cống ra mỗi bên khoảng từ $25 \div 30\text{m}$. - Cầu công tác trên cống: Tải trọng cầu $0,4\text{T/m}^2$; chiều rộng toàn cầu $3,0\text{m}$ (phần đi bộ $1,5\text{m}$); cao trình đáy dầm cầu $+5,50\text{m}$; - Các công trình phụ trợ: Nhà quản lý có kết cấu móng, cột bằng BTCT; diện tích xây dựng khoảng 75m^2;
4.2.2	Cống Cái Cá	1. Vị trí xây dựng: Xã Hòa Bình, tỉnh Vĩnh Long 2. Tuyến công trình: Cống nằm trên sông Cái Cá có tim công trình cách ngã ba Măng Thít – Cái Cá 300m về phía đồng theo chiều dòng chảy, tim dọc cống song song với tim dòng chảy (cách cầu giao thông 160m về phía sông). 3. Quy mô công trình: - Cống lộ thiên BTCT M300: Chiều rộng thông nước $B = 25 \times 2 = 50\text{m}$; cao trình ngưỡng cống $-4,50\text{m}$; Cao trình đỉnh trụ pin $+3,00\text{m}$; - Cửa van & thiết bị đóng mở: Cửa van phẳng bằng thép, đóng mở bằng xy lanh thủy lực; Cao trình đỉnh cửa $+2,60\text{m}$; - Gia cố tiêu năng thượng hạ lưu: Gia cố đáy bằng rọ đá dày 50cm, phía dưới trải vải địa kỹ thuật; Phần mái kênh gia cố bằng thảm đá dày 30cm (gia cố đến mép tường kè thượng hạ lưu), phía dưới trải vải địa kỹ thuật; Chiều dài gia cố từ $35 \div 40\text{m}$ mỗi bên; - Kè bảo vệ thượng hạ lưu: Kết cấu kè BTCT dự ứng lực từ mép thân cống ra 2 bên khoảng từ $35 \div 90\text{m}$; - Cầu công tác trên cống: Tải trọng cầu $0,4\text{T/m}^2$; chiều rộng toàn cầu $3,0\text{m}$ (phần đi bộ $1,5\text{m}$); cao trình đáy dầm

TT	Hạng mục công trình	Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật
		cầu+5,00m. - Các công trình phụ trợ: Nhà quản lý có kết cấu móng, cột bằng BTCT; diện tích xây dựng khoảng 75m ² ;
4.2.3	Cống Sa Rài	1. Vị trí xây dựng: xã Trà Côn và xã Cái Ngang, tỉnh Vĩnh Long 2. Tuyến công trình: Cống nằm trên kênh Sa Rài, tìm cống cách ngã ba sông Măng Thít khoảng 165m về phía đồng, tìm dọc cống song song với tìm dòng chảy (cách cầu giao thông khoảng 120m về phía sông). 3. Quy mô công trình: - Cống lộ thiên BTCT M300: Chiều rộng thông nước B = 25m; cao trình ngưỡng cống -2,70m; Cao trình đỉnh trụ pin +3,00m; - Cửa van & thiết bị đóng mở: Cửa van phẳng bằng thép, đóng mở bằng xylanh thủy lực; Cao trình đỉnh cửa +2,60m; - Gia cố tiêu năng thượng hạ lưu: Gia cố đáy bằng rọ đá dày 50cm, phía dưới trải vải địa kỹ thuật; Phần mái kênh gia cố bằng thảm đá dày 30cm (gia cố đến mép tường kè THL & cao trình bờ phạm vi ngoài tường kè), phía dưới trải vải địa kỹ thuật; Chiều dài gia cố từ 20 ÷ 30m mỗi bên; - Kè bảo vệ thượng hạ lưu: Kết cấu kè BTCT dự ứng lực từ mép thân cống ra mỗi bên khoảng từ 15 ÷ 20m; - Cầu công tác trên cống: Tải trọng cầu 0,4T/m ² ; chiều rộng toàn cầu 3,0m (phần đi bộ 1,5m); cao trình đáy dầm cầu +4,50m. - Các công trình phụ trợ: Nhà quản lý có kết cấu móng, cột bằng BTCT; diện tích xây dựng khoảng 60m ² ;
4.2.4	Cống Mương Khai Lớn	1. Vị trí xây dựng: Xã Hòa Bình và xã Trung Hiệp, tỉnh Vĩnh Long 2. Tuyến công trình: Cống nằm trên kênh Mương Khai, tìm cống cách ngã ba sông Măng Thít khoảng 315m về phía đồng, tìm dọc cống song song với tìm dòng chảy (cách cầu giao thông khoảng 160m về phía sông). 3. Quy mô công trình: - Cống lộ thiên BTCT M300: Chiều rộng thông nước B

TT	Hạng mục công trình	Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật
		= 22m; cao trình ngưỡng cống -3,50m; Cao trình đỉnh trụ pin +3,00m; - Cửa van & thiết bị đóng mở: Cửa van phẳng bằng thép, đóng mở bằng xylanh thủy lực; Cao trình đỉnh cửa +2,60m; - Gia cố tiêu năng thượng hạ lưu: Gia cố đáy bằng rọ đá dày 50cm, phía dưới trải vải địa kỹ thuật; Phần mái kênh gia cố bằng thảm đá dày 30cm (gia cố đến mép tường kè THL & cao trình bờ phạm vi ngoài tường kè), phía dưới trải vải địa kỹ thuật; Chiều dài gia cố từ 20 ÷ 30m mỗi bên; - Kè bảo vệ thượng hạ lưu: Kết cấu dự kiến kè BTCT dự ứng lực từ mép thân cống ra mỗi bên khoảng từ 18 ÷ 30m; - Cầu công tác trên cống: Tải trọng cầu 0,4T/m²; chiều rộng toàn cầu 3,0m (phần đi bộ 1,5m); cao trình đáy dầm cầu +4,50m. - Các công trình phụ trợ: Nhà quản lý có kết cấu móng, cột bằng BTCT; diện tích xây dựng khoảng 60m²;
4.3	Xây dựng 2 cống điều tiết, gồm: cống Bung Trường trên kênh Bung Trường và cống Sầy Đồn trên kênh Sầy Đồn.	
4.3.1	Cống Bung Trường	1. Vị trí xây dựng: Xã Hiếu Phụng, tỉnh Vĩnh Long 2. Tuyến công trình: Trên kênh Bung Trường có tim công trình cách ngã ba Bung Trường - Mây Túc khoảng 200m về phía đông, tim dọc cống song song với tim dòng chảy (cách cầu giao thông khoảng 75m về phía sông). 3. Quy mô công trình: - Cống lộ thiên BTCT M300: Chiều rộng thông nước B = 31m; cao trình ngưỡng cống -4,00m; Cao trình đỉnh trụ pin +2,50m; - Cửa van & thiết bị đóng mở: Cửa van phẳng bằng thép, đóng mở bằng xylanh thủy lực; Cao trình đỉnh cửa +2,00m; - Gia cố tiêu năng thượng hạ lưu: Gia cố đáy bằng rọ đá dày 50cm, phía dưới trải vải địa kỹ thuật; Phần mái kênh gia cố bằng thảm đá dày 30cm (gia cố đến mép tường kè THL & cao trình bờ phạm vi ngoài tường kè), phía dưới trải vải địa kỹ thuật; Chiều dài gia cố từ 20 ÷ 30m mỗi bên; - Kè bảo vệ thượng hạ lưu: Kết cấu kè BTCT dự ứng lực

TT	Hạng mục công trình	Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật
		từ mép thân công ra mỗi bên 15 ÷ 20m; - Cầu công tác trên cống: Tải trọng cầu 0,4T/m²; chiều rộng toàn cầu 3,0m (phần đi bộ 1,5m); cao trình đáy dầm cầu +5,50m. - Các công trình phụ trợ: Nhà quản lý có kết cấu móng, cột bằng BTCT; diện tích xây dựng khoảng 60m²;
4.3.2	Cống Sây Đôn	1. Địa điểm xây dựng: Xã Trung Ngãi & Càng Long, tỉnh Vĩnh Long. 2. Tuyến công trình: Trên kênh Sây Đôn, cách ngã ba Sây Đôn – Mây Túc khoảng 70m về phía đồng, có tim dọc cống song song với hướng dòng chảy. 3. Quy mô công trình: - Cống lộ thiên BTCT M300: Chiều rộng thông nước B = 12m; cao trình ngưỡng cống -2,70m; Cao trình đỉnh trụ pin +2,50m; - Cửa van & thiết bị đóng mở: Cửa van phẳng bằng thép, đóng mở bằng xylanh thủy lực; Cao trình đỉnh cửa +2,00m; - Gia cố tiêu năng thượng hạ lưu: Gia cố đáy bằng rọ đá dày 50cm, phía dưới trải vải địa kỹ thuật; Phần mái kênh gia cố bằng thảm đá dày 30cm (gia cố đến mép tường kè THL & cao trình bờ phạm vi ngoài tường kè), phía dưới trải VĐKT; Chiều dài gia cố 20 ÷ 30m mỗi bên. - Kè bảo vệ thượng hạ lưu: Kết cấu (dự kiến) kè BTCT dự ứng lực từ mép thân công ra 2 bên khoảng 8 ÷ 12m; - Cầu công tác trên cống: Tải trọng cầu 0,4T/m²; chiều rộng toàn cầu 3,0m (phần đi bộ 1,5m); cao trình đáy dầm cầu +3,5m - Các công trình phụ trợ: Nhà quản lý có kết cấu móng, cột bằng BTCT; diện tích xây dựng khoảng 60m²;
4.4	Nâng cấp, sửa chữa và thay mới cửa van cống từ tự động thành cưỡng bức cho cống Nàng Âm, Mỹ Văn, Rạch Rum	
4.4.1	Nâng cấp sửa chữa & thay mới cửa	1. Vị trí xây dựng: Tại vị trí cống Nàng Âm hiện hữu thuộc xã Trung Ngãi, tỉnh Vĩnh Long. 2. Quy mô công trình: Thay mới cửa van phẳng bằng

TT	Hạng mục công trình	Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật
	cổng Nàng Âm	thép (2 cửa), đóng mở cưỡng bức bằng xylanh thủy lực; cao trình đỉnh cửa van +2,50m.
4.4.2	Nâng cấp sửa chữa & thay mới cửa cổng Mỹ Văn	1. Vị trí xây dựng: Tại vị trí cổng Mỹ Văn hiện hữu thuộc xã Phong Thạnh, tỉnh Vĩnh Long; 2. Quy mô công trình: Thay mới cửa van phẳng bằng thép (2 cửa), đóng mở cưỡng bức bằng xylanh thủy lực; cao trình đỉnh cửa van +2,50m
4.4.3	NCSC & thay mới cửa cổng Rạch Rum	1. Vị trí xây dựng: Tại vị trí cổng Rạch Rum hiện hữu thuộc xã Ninh Thới & An Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long. 2. Quy mô công trình: Thay mới cửa van phẳng bằng thép (1 cửa), đóng mở cưỡng bức bằng xylanh thủy lực; cao trình đỉnh cửa van +2,50m.

3. Hợp phần 3: Thúc đẩy đa dạng hóa sinh kế và kinh tế nông thôn thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu, bao gồm 03 hoạt động sau:

1	Hoạt động 3.1 “Tăng cường năng lực kinh doanh nông nghiệp và phát triển khởi nghiệp”;	Nội dung thực hiện chính: (i) Củng cố vai trò trung tâm của HTX trong chuỗi giá trị nông nghiệp và thúc đẩy khởi nghiệp nông nghiệp. (ii) Tăng cường năng lực cho các HTX, tổ hợp tác và các bên liên quan. (iii) Các hoạt động truyền thông. Sản phẩm đầu ra: - Dự kiến có khoảng 1.650 lượt người tham gia các khoá tập huấn TOT - Dự kiến khoảng 2.625 lượt người được tham gia các lớp tập huấn tăng cường năng lực; - Các HTX/ THT mới được mở rộng hoặc hình thành trong giai đoạn thực hiện dự án, - Các bộ tài liệu hướng dẫn và video cho từng chủ đề đào tạo.
2	Hoạt động 3.2 “Nâng cấp dịch vụ nông nghiệp dựa trên	Nội dung thực hiện chính: (i) Phát triển hệ thống thông tin khuyến nông số: Nâng cấp và tích hợp ứng dụng các nền tảng khuyến nông số hiện có: Ứng dụng "Khuyến nông xanh"; phần mềm quản lý khuyến nông; Website khuyennongvn.gov.vn.

	nền tảng số	(ii) Tổng hợp, biên soạn và số hoá học liệu điện tử dựa trên các tài liệu chất lượng sẵn có của khuyến nông. (iii) Hỗ trợ thúc đẩy các bên tham gia vào khuyến nông số thông qua đào tạo, tăng cường năng lực về chuyển đổi số. (iv) Các hoạt động truyền thông: Xây dựng các video ngắn. Thiết kế bộ tài liệu số (infographic và e-book)... Sản phẩm đầu ra: - 03 nền tảng khuyến nông số hiện có được nâng cấp đồng bộ và tích hợp với hệ thống học liệu điện tử. - Dự kiến có khoảng 75.000-80.000 người dùng (subscribers) đăng ký mới.
3	Hoạt động 3.3 “Phát triển các chuỗi giá trị nông sản bền vững, kinh tế tuần hoàn gắn với du lịch nông nghiệp cho các ngành hàng lựa chọn”	Nội dung thực hiện chính: (i) Đề xuất mô hình ngành hàng nông nghiệp xanh/ kinh tế tuần hoàn/ kết hợp du lịch phù hợp với đặc thù từng địa phương trong vùng dự án. (ii) Hỗ trợ cho các loại hình sinh kế được lựa chọn. (iii) Nhân rộng các loại hình sinh kế được lựa chọn. (iv) Các hoạt động truyền thông đa phương tiện / truyền thông tích hợp nhân rộng cho các loại hình sinh kế của dự án... và các hoạt động hỗ trợ vận hành gia tăng khác. Sản phẩm đầu ra: - Dự kiến hỗ trợ triển khai hiệu quả khoảng 4 mô hình sinh kế tổng hợp sau khi lựa chọn. - Các khu vực có điều kiện sinh thái và sản xuất tương tự, có tiềm năng trong vùng dự án sẽ được lựa chọn để hỗ trợ nhân rộng. - Triển khai truyền thông lan tỏa các giải pháp nông nghiệp xanh/tuần hoàn/kết hợp du lịch nông nghiệp trong các mô hình chuyển đổi sinh kế tổng hợp...

4. Hợp phần 4: Quản lý dự án và giám sát, đánh giá:

Hỗ trợ việc điều phối và thực hiện các hoạt động Dự án, bao gồm cả quản lý tài chính, quản lý rủi ro môi trường và xã hội và công tác giám sát, đánh giá dự án.

Phụ lục III
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long
sử dụng vốn vay Ngân hàng Thế giới và viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Úc

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư	Chia theo từng Hợp phần							Chia theo nguồn vốn		
			Hợp phần 1	Hợp phần 2				Hợp phần 3	Hợp phần 4	Vốn viện trợ Úc	Vốn vay WB	Vốn đối ứng
				TDA 2.1	TDA 2.2	TDA 2.3	TDA 2.4					
A	HỢP PHẦN CÔNG TRÌNH (Hợp phần 2)	5.550.899		1.060.592	1.260.229	1.838.125	1.391.952				4.376.270	1.174.629
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	103.157		1.148	29.930	65.285	6.794					103.157
2	Chi phí xây dựng	3.839.125		816.699	853.142	1.261.379	907.904				3.509.160	329.965
3	Chi phí thiết bị	309.427		0	24.993	120.196	164.239				281.298	28.130
4	Chi phí quản lý dự án	35.707		6.996	7.692	11.835	9.184					35.707
4.1	Chi phí QLDA giai đoạn lập báo cáo NCKT	1.934		381	409	644	500					1.934
4.2	Chi phí quản lý giai đoạn sau báo cáo NCKT	33.773		6.615	7.283	11.191	8.684					33.773
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	251.519		40.146	69.094	67.485	74.794					251.519
*	<i>Giai đoạn chuẩn bị đầu tư</i>											
	Giai đoạn lập báo cáo NCKT											
5.1	Chi phí khảo sát	2.214		638	459	488	629					2.214
5.2	Chi phí lập báo cáo NCKT	3.880		764	821	1.292	1.003					3.880
5.3	Chi phí lập mô hình tính toán thủy lực	2.837		2.837								2.837
5.4	Chi phí giám sát khảo sát	90		26	19	20	26					90
5.5	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn khảo sát, lập mô hình toán thủy lực, lập báo cáo NCKT	40		8	9	13	10					40

STT	Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư	Chia theo từng Hợp phần							Chia theo nguồn vốn		
			Hợp phần 1	Hợp phần 2				Hợp phần 3	Hợp phần 4	Vốn viện trợ Úc	Vốn vay WB	Vốn đối ứng
				TDA 2.1	TDA 2.2	TDA 2.3	TDA 2.4					
5.6	Chi phí thẩm định HSMT và LCNT tư vấn khảo sát, lập mô hình toán thủy lực, lập báo cáo NCKT	20		4	4	7	5					20
5.7	Chi phí chuẩn bị đầu tư của công trình thủy lợi vùng Nam Măng Thít	6.279		0	0	0	6.279					6.279
	Giai đoạn lập báo cáo NCKT											
5.8	Chi phí khảo sát	17.058		7.321	7.905	1.414	418					17.058
5.9	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	573		246	265	47	14					573
5.10	Chi phí giám sát khảo sát	466		200	216	39	11					466
5.11	Chi phí lập báo cáo NCKT	6.144		1.423	1.711	2.442	568					6.144
5.12	Chi phí thẩm tra báo cáo NCKT	1.046		206	221	348	270					1.046
5.13	Chi phí lập nhiệm vụ lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và các tài liệu chính sách an toàn	186		37	39	62	48					186
5.14	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và các tài liệu về chính sách an toàn môi trường-xã hội	9.502		1.871	2.011	3.164	2.456					9.502
5.15	Chi phí cập nhật chiến lược đầu thầu và lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu	157		31	33	52	40					157
5.16	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu giai đoạn NCKT	152		30	32	50	39					152
5.17	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu giai đoạn NCKT	76		15	16	25	20					76
5.18	Chi phí lập nhiệm vụ, dự toán điều tra khảo sát kiểm định công Nàng Âm, Mỹ Văn, Rạch Rum	202		0	0	0	202					202

STT	Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư	Chia theo từng Hợp phần							Chia theo nguồn vốn		
			Hợp phần 1	Hợp phần 2				Hợp phần 3	Hợp phần 4	Vốn viện trợ Úc	Vốn vay WB	Vốn đối ứng
				TDA 2.1	TDA 2.2	TDA 2.3	TDA 2.4					
*	<i>Giai đoạn thực hiện dự án</i>											
5.19	Chi phí khảo sát giai đoạn TKBVTC	28.110		2.896	8.788	5.703	10.723					28.110
5.20	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước TKBVTC	843		87	264	171	322					843
5.21	Chi phí giám sát khảo sát bước TKBVTC	742		76	232	151	283					742
*	<i>Chi phí thiết kế 2 bước</i>											
5.22	Chi phí lập thiết kế BVTC	64.006		10.707	15.882	20.838	16.579					64.006
5.23	Chi phí thiết kế thiết bị cơ khí	3.241		0	364	1.266	1.611					3.241
5.24	Chi phí lập mô hình thông tin công trình (BIM)	11.308		0	3.249	4.421	3.638					11.308
5.25	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	1.793		408	420	530	436					1.793
5.26	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	1.678		384	393	492	409					1.678
5.27	Chi phí giám sát thi công xây dựng	27.698		6.493	6.661	7.808	6.737					27.698
5.28	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	1.060		0	145	406	509					1.060
5.29	Chi phí khảo sát, xác định định mức dự toán mới, định mức dự toán điều chỉnh	1.800		450	450	450	450					1.800
5.30	Chi phí thí nghiệm mô hình vật lý	18.642		0	0	8.807	9.835					18.642
5.31	Chi phí Lập/Cập nhật quy trình vận hành	25.312		0	14.312	4.000	7.000					25.312
5.32	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	5.540		1.299	1.332	1.562	1.347					5.540
5.33	Chi phí tổ chuyên gia kỹ thuật	2.000		500	500	500	500					2.000
5.34	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	3.652		631	1.238	525	1.259					3.652

STT	Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư	Chia theo từng Hợp phần							Chia theo nguồn vốn		
			Hợp phần 1	Hợp phần 2				Hợp phần 3	Hợp phần 4	Vốn viện trợ Úc	Vốn vay WB	Vốn đối ứng
				TDA 2.1	TDA 2.2	TDA 2.3	TDA 2.4					
5.35	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu	3.172		559	1.103	391	1.118					3.172
6	Chi phí khác	161.718		32.391	69.055	35.626	24.647					161.718
6.1	Phí thẩm định báo cáo NCKT	50		10	11	17	13					50
6.2	Phí thẩm định báo cáo NCTKT	47		9	10	16	12					47
6.3	Phí thẩm định TKBVTC	600		150	150	150	150					600
6.4	Phí thẩm định dự toán công trình	600		150	150	150	150					600
6.5	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	80		20	20	20	20					80
6.6	Chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ	62.741		14.966	39.725	5.091	2.959					62.741
6.7	Chi phí đảm bảo giao thông thủy	36.062		5.232	15.492	10.141	5.197					36.062
6.8	Chi phí bảo hiểm xây dựng	41.695		8.167	8.991	13.816	10.721					41.695
6.9	Chi phí kiểm toán	6.449		1.244	1.441	2.121	1.643					6.449
6.10	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	2.046		395	457	673	521					2.046
6.11	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	5.540		1.299	1.332	1.562	1.347					5.540
6.12	Chi phí chỉnh lý số hóa tài liệu của dự án	3.000		750	750	750	750					3.000
6.13	Chi phí thẩm định giá thiết bị	309		0	25	120	164					309
6.14	Chi phí trang thiết bị phục vụ quản lý khai thác	2.500		0	500	1.000	1.000					2.500
7	Chi phí dự phòng	850.246		163.213	206.324	276.319	204.391				585.812	264.434
7.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	459.750		89.623	102.398	149.652	118.077				379.046	80.704
7.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	390.496		73.590	103.926	126.667	86.314				206.767	183.730
	TỔNG CỘNG HP2	5.550.899		1.060.592	1.260.229	1.838.125	1.391.952			0	4.376.270	1.174.629

STT	Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư	Chia theo từng Hợp phần							Chia theo nguồn vốn		
			Hợp phần 1	Hợp phần 2				Hợp phần 3	Hợp phần 4	Vốn viện trợ Úc	Vốn vay WB	Vốn đối ứng
				TDA 2.1	TDA 2.2	TDA 2.3	TDA 2.4					
B	HỢP PHẦN PHI CÔNG TRÌNH (Hợp phần 1, 3, 4)	250.335	113.238					93.574	43.523	177.181		73.154
1	Chi phí các hoạt động	229.611	105.897					84.305	39.409	172.911		56.700
1.1	Hoạt động 1.1: Xây dựng hệ thống thông tin quản lý rủi ro thiên tai ĐBSCL (MD-DRMIS)	76.863	76.863							69.875		6.988
1.2	Hoạt động 1.2: Hiện đại hóa quy trình quản lý và vận hành hệ thống thủy lợi vùng ĐBSCL	18.034	18.034							16.394		1.639
1.3	Hoạt động 1.3: Hỗ trợ công tác chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nước sinh hoạt nông thôn, tăng cường năng lực thích ứng, khả năng chống chịu với BĐKH tại vùng ĐBSCL	11.001	11.001							10.000		1.000
1.4	Hoạt động 3.1: Tăng cường năng lực kinh doanh nông nghiệp và phát triển khởi nghiệp	24.196						24.196		21.996		2.200
1.5	Hoạt động 3.2: Nâng cấp dịch vụ nông nghiệp dựa trên nền tảng số	19.796						19.796		17.996		1.800
1.6	Hoạt động 3.3: Phát triển các chuỗi giá trị nông sản bền vững, kinh tế tuần hoàn gắn với du lịch nông nghiệp cho các ngành hàng lựa chọn	40.313						40.313		36.648		3.665
1.7	Tư vấn Giám sát và đánh giá khung kết quả dự án theo yêu cầu của nhà tài trợ	14.164							14.164			14.164
1.8	Giám sát thực hiện Chính sách an toàn (Môi trường và Xã hội)	24.745							24.745			24.745

STT	Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư	Chia theo từng Hợp phần							Chia theo nguồn vốn		
			Hợp phần 1	Hợp phần 2				Hợp phần 3	Hợp phần 4	Vốn viện trợ Úc	Vốn vay WB	Vốn đối ứng
				TDA 2.1	TDA 2.2	TDA 2.3	TDA 2.4					
1.9	Trang thiết bị văn phòng phục vụ công tác của tổ hỗ trợ kỹ thuật	500							500			500
2	Chi phí quản lý dự án	8.845	3.997					3.287	1.561			8.845
3	Chi phí tư vấn và chi khác	5.192	2.629					1.718	844			5.192
3.1	Chi phí tư vấn lập báo cáo NCKT	2.651	1.675					976				2.651
3.2	Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, Tư vấn lập kế hoạch thực hiện dự án (PIP)	296							296			296
3.3	Tư vấn cập nhật chiến lược đầu thầu và lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu	182							182			182
3.4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	822	313					337	171			822
3.5	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu	450	193					172	86			450
3.6	Chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	3	1,0					1,0	1,0			3
3.7	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	97	45					36	17			97
3.8	Phí thẩm định dự toán	93	43					34	16			93
3.9	Chi phí kiểm toán phục vụ quyết toán	338	156					124	58			338
3.10	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	107	50					39	18			107
3.11	Chi phí thẩm định giá thiết bị	23	23									23
3.12	Giám sát lắp đặt thiết bị	131	131									131
4	Chi phí dự phòng	6.686	715					4.264	1.708	4.270		2.416
	TỔNG CỘNG HP1,3,4	250.335	113.238					93.574	43.523	177.181		73.154
	TỔNG CỘNG	5.801.234	113.238	1.060.592	1.260.229	1.838.125	1.391.952	93.574	43.523	177.181	4.376.270	1.247.783